

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS-PT
Ngày 14-5-2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Ông Lương Ngọc Dũng

Bà Phạm Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện O sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Bà Đào Thị Huệ - O sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 4, ngày 30 tháng 10 năm 2019, ngày 20 tháng 3 năm và ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2018 về tranh chấp thừa kế tài sản;

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 392/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2019 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 838/TB-TA ngày 14 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ 13 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh ngày 12 tháng 12 năm 1960; nơi cư trú: Tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị E, sinh năm 1950; nơi cư trú: Tổ 29 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

2. Ông Trần Văn G, sinh năm 1951; nơi cư trú: Tổ 29 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Ông Trần Minh H, sinh năm 1953; nơi cư trú: Tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

4. Bà Trần Thị I, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

5. Bà Vũ Thị K, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

6. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1958; Tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

7. Ông Trần Hữu M, sinh năm 1956; Tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người kháng cáo:

1. Ông Trần Văn G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày:

Bồ mẹ đẻ của ông B là cụ Trần Văn N (chết tháng 3 năm 2006) và cụ Trần Thị O (chết tháng 7 năm 2006). Cụ N và cụ O sinh được 06 người con chung là bà Trần Thị E, ông Trần Văn G, ông Trần Minh H, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D và bà Trần Thị I. Cụ N và cụ O không có con riêng, con nuôi. Khi còn sống, cụ N và cụ O chung sống trên thửa đất thổ cư của cha ông để lại có diện tích 706m² tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02 phường C (viết tắt là thửa đất số 558), quận A, thành phố Hải Phòng đã được cấp Giấy chứng nhận ruộng đất đứng tên cụ Trần Thị O. Diện tích thực tế của thửa đất là 745m². Năm 2000, thực hiện dự án P, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã thu hồi diện tích đất 349m² tại thửa đất số 558. Trong đó, diện tích đất thu hồi đứng tên cụ N và cụ O là 145m², đứng tên bà E là 103,7m², đứng tên ông D là 100m². Cụ O, bà E và ông D đều đã nhận tiền bồi thường và nhận các suất tái định cư tại Lô 26 phường C, quận A, Hải Phòng. Diện tích đất còn lại của cụ N, cụ O là 396,3m². Ngôi nhà cụ N cụ O là do ông B xây. Hiện nay ông D đang quản lý căn nhà này. Năm 2006, cụ N và cụ O chết, không để lại di chúc. Nay ông B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất còn lại của cụ N và cụ O là 396,3m² cho 04 người con chưa được cụ N, cụ O cho là ông B, ông G, ông H và bà I mỗi người được 99m², yêu cầu được chia thừa kế bằng đất, không chia bằng giá trị. Lý do chỉ chia cho 04 người con vì ông D và bà E đã được cụ N và cụ O chia đất từ khi các cụ còn sống.

Tại Bản tự khai; biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn - ông Trần Văn D trình bày:

Ông D xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình như ông B trình bày, tuy nhiên có điểm khác là cụ N và cụ O sinh được 07 người con, ngoài những người con nêu tên ở trên còn có ông Trần Văn Q (con trưởng) nhưng ông Q đã chết, không có vợ con. Cụ N và cụ O không có con nuôi, con riêng. Ông D cũng xác nhận về nguồn gốc và diện tích thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02 tại thôn 4 xã C, huyện R (nay là tổ 30 phường C) đúng như ông B trình bày. Năm 1985, ông G là con trai lớn ra ở riêng tại thửa đất có diện tích 360m² được Ủy ban nhân dân xã C cấp theo tiêu chuẩn gia đình đông con cộng với 180m² là đất 5% đứng tên cụ Trần Thị O. Theo ông D nguồn gốc đất ông G đang sử dụng là của cụ N, cụ O để lại. Ông B khi xây dựng gia đình cũng được cụ N, cụ O cho tiền xây nhà. Ông D xây dựng gia đình và ở lại trên thửa đất của cụ O, cụ N cắt chia cho diện tích đất 201,5m² từ năm 1998, có hồ sơ kỹ thuật thửa đất tại tờ bản đồ địa chính số 15, tờ bản đồ gốc 309597-6-(10) lập ngày 30/12/1998 (có dấu treo của Ủy ban nhân dân phường C). Ông D đã xây nhà cấp 4 để ở. Năm 2000, nhà nước thu hồi diện tích đất 349m², diện tích đất còn lại 396,3m², trong đó có cả diện tích đất 201,5m², cụ O, cụ N đã cắt chia cho ông D, không bị thu hồi. Phần còn lại cụ O, cụ N đã chia cho ông H 50m², ông H đã xây nhà ở; chia cho bà I 70m², bà I đã xây nhà ở; phần diện tích còn lại 65m² cụ N, cụ O làm nhà ở, khi các cụ chết thì để làm nơi thờ cúng. Khi nhà nước thu hồi, ông D có đứng tên đối với diện tích đất thu hồi 100m², nhưng khoản tiền bồi thường do cụ N và ông G đi lĩnh và đã chia đều cho các con mỗi người 10.000.000 đồng trừ ông D và bà E do đang được sử dụng đất. Còn đất tái định cư cụ N, cụ O đã bán cho ông Nguyễn Thanh R. Như vậy, sau khi cụ N, cụ O chết phần diện tích đất còn lại khoảng 65m² là chưa chia cho ai, nếu nhà nước chưa thu hồi thì để làm nơi thờ cúng, nếu nhà nước thu hồi thì chia đều phần di sản này cho sáu anh chị em, do vậy ông D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tại bản tự khai; biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị E trình bày:

Bà E được cụ O, cụ N cắt chia cho diện tích đất 103,7m². Năm 2000, Nhà nước thu hồi diện tích đất 349m², trong đó có diện tích đất 103,7m² mà cụ N, cụ O đã cắt chia cho bà E. Bà E xác nhận lời trình bày của ông D về quan hệ huyết thống; về nguồn gốc và diện tích thửa đất số 558. Khi còn sống thì cụ N, cụ O đã phân chia diện tích đất cho ông D, ông H, bà I, bà E. Phần diện tích còn lại của cụ N và cụ O là 01 gian nhà khoảng 75m², hiện làm nơi thờ cúng nên bà E không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản tự khai; biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn G trình bày:

Ông G xác nhận về quan hệ huyết thống, nguồn gốc, diện tích đất của cụ N, cụ O và diện tích đất Nhà nước đã thu hồi năm 2000 đúng như lời trình bày của ông B. Sau khi cụ N, cụ O chết, ngày 22/8/2006 các anh chị em trong gia đình họp thống nhất phân chia diện tích đất của cụ N, cụ O như sau: Ông D, ông B mỗi người được hưởng 101m²; ông G, ông H và bà I mỗi người được hưởng 73m². Đến năm 2011, ông G đặt vấn đề phân chia đất cho anh chị em theo Biên bản họp gia đình ngày 22/8/2006 nhưng bà E và ông D không đồng ý nên ông B đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật với ý định bà E, ông D và bà I sử dụng phần diện tích đất ông D đang quản lý khoảng 260m² trong diện tích đất 396,3m²; phần còn lại chia đều cho ông G, ông B và ông H. Sau đó, ông G thay đổi quan điểm đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ N, cụ O phần diện tích đất 396,3m² tại thửa đất số 558 cho 04 người là ông G, ông B, ông H, bà I mỗi người 99m². Quá trình giải quyết vụ án, ông D đã cung cấp cho Tòa án Hồ sơ kỹ thuật thửa đất có diện tích đất 201,5m², tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 15 tại phường C, quận A để chứng minh ông D đã được cụ N, cụ O cắt chia cho diện tích 201,5m² trong số diện tích 745m² của cụ N, cụ O là không đúng sự thật. Về việc này, ông G đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân phường C làm rõ. Ngày 28/10/2015, Ủy ban nhân dân phường C đã có Công văn số 100/UBND ngày 28/10/2015 trả lời: Mảnh đất nằm tại thửa đất 143, tờ bản đồ 15 (bản đồ địa chính) nằm ở vị trí khác (ở tại khu vườn Ríu) không nằm ở thửa số 02 tờ bản đồ số 29 (trước là thửa đất số 558 tờ bản đồ số 02) mang tên cụ Trần Văn N nên đề nghị Tòa án không chấp nhận tài liệu này.

Tại Bản tự khai; biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Minh H trình bày:

Ông H trình bày thống nhất với lời trình bày của ông G, ông B về quan hệ huyết thống, nguồn gốc, diện tích đất của cụ N, cụ O và phần diện tích đất Nhà nước đã thu hồi năm 2000. Hiện ông H đang quản lý, sử dụng diện tích đất khoảng 50m² trong diện tích đất 396,3m² của cụ N, cụ O chưa thu hồi. Ông H đã xây nhà trên toàn bộ diện tích đất này. Ông H xác nhận, khi nhận khoản tiền đền bù của Nhà nước từ việc thu hồi đất, cụ O, cụ N có chia cho ông H số tiền 10.000.000 đồng. Ông H nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông B, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ N, cụ O để lại là diện tích đất 396,3m² chưa thu hồi tại thửa đất số 558 cho 04 người là ông G, ông B, ông H, bà I mỗi người 99m².

Tại Bản tự khai; biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị I trình bày:

Năm 1998, cụ N, cụ O có Đơn xin chia đất ở ngày 24/8/1998, do bà I đi lấy chồng nên không được cụ N, cụ O cho đất. Sau năm 2000, do kinh tế của gia đình bà I rất khó khăn, không có nơi ở nên cụ N, cụ O đã cắt cho bà I diện tích đất khoảng 70m² tại thửa đất số 558 để làm nhà ở. Vợ chồng bà I đã xây nhà và ở đó

nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Bà I thống nhất với lời trình bày của ông D, bà E về quan hệ huyết thống; về nguồn gốc và diện tích thửa đất số 558; về việc cụ N, cụ O khi còn sống đã phân chia diện tích đất cho ông D, ông H, bà E, bà I nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị L (là vợ của ông H), bà Vũ Thị K (là vợ của ông D), ông Trần Hữu M (là chồng của bà I) đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 07/9/2018, Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 685, Điều 733 và Điều 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N và cụ Trần Thị O theo pháp luật: Di sản thừa kế của cụ Trần Văn N và cụ Trần Thị O là diện tích đất 396,3m² tại thửa đất số 558 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 02, tờ bản đồ DK 29) tại địa chỉ tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng, có tổng trị giá là 2.401.578.000 đồng. Di sản của cụ N, cụ O được chia đều thành 06 phần cho bà E, ông G, ông H, ông D, bà I mỗi người một kỷ phần là 66,05m² đất, giá trị là: 400.263.000 đồng. Cụ thể: Ông D được sở hữu và sử dụng nhà đất tại tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng hiện ông D đang quản lý, sử dụng; gian nhà thờ và phần sân chung với tổng diện tích đất là 202,77m² (theo sơ đồ là gian số 01,02,03). Ông D có nghĩa vụ thanh toán cho ông G, bà E, ông B mỗi người số tiền là 276.154.200 đồng; tổng cộng: 828.462.600 đồng. Ông H được sở hữu và sử dụng nhà đất tại tổ 30 phường C, quận A hiện ông H đang quản lý, sử dụng và phần sân chung với tổng diện tích đất là 86,76m² (gian số 04). Ông H có nghĩa vụ thanh toán cho ông G, bà E, ông B mỗi người số tiền là 41.854.400 đồng, tổng cộng: 125.563.200 đồng. Bà I được sở hữu và sử dụng nhà đất tại tổ 30 phường C, quận A hiện bà I đang quản lý, sử dụng và phần sân chung với tổng diện tích đất là 106,77m² (gian số 05). Bà I có nghĩa vụ thanh toán cho ông G, bà E, ông B mỗi người số tiền là 82.254.400 đồng; tổng cộng: 246.763.200 đồng. Ông B được nhận 400.263.000 đồng, tương ứng với diện tích đất 66,05m² do ông D, ông H, bà I có nghĩa vụ thanh toán. Ông G được nhận 400.263.000 đồng, tương ứng với diện tích đất 66,05m² do ông D, ông H, bà I có nghĩa vụ thanh toán. Bà E được nhận 400.263.000 đồng, tương ứng với diện tích đất 66,05m² do ông D, ông H, bà I có nghĩa vụ thanh toán.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm với lý do đề nghị phân chia di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế bằng đất.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lần đầu vào ngày 02/6/2014. Tại Bản án số 03/2015/DS-ST ngày 18/9/2015 của Tòa án nhân dân quận A nhận định: Di sản thừa kế của cụ N, cụ O để lại là 357m² (diện tích đất còn lại sau khi Nhà nước thu hồi 349m² năm 2000); trừ đi 100m² cụ N, cụ O đã cho ông D từ năm 1998, còn lại 257m². Di sản thừa kế được chia cho sáu người con mỗi người được 42,8333m² tương ứng với số tiền 342.666.400 đồng (giá đất 8.000.000đồng/m², theo giá trung bình cộng của các đương sự đề xuất). Trong đó ông G, bà E được nhận suất thừa kế bằng giá trị. Ông B được quyền sở hữu và sử dụng gian nhà số 03 (gian nhà của cụ N, cụ O) địa chỉ tổ 30 phường C, quận A. Ông B có trách nhiệm trả chênh lệch cho ông G, bà E. Ông D được quyền sở hữu và sử dụng gian nhà số 01, 02 địa chỉ tổ 30 phường C, quận A và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho ông G, bà E. Ông H được quyền sở hữu và sử dụng gian nhà số 04 (hiện đang sử dụng) địa chỉ tổ 30 phường C, quận A và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho ông G, bà E. Bà I được quyền sở hữu và sử dụng gian nhà số 05 (hiện đang sử dụng) địa chỉ tổ 30 phường C, quận A và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho ông G, bà E.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông B kháng cáo với lý do Tòa án phải xác định di sản thừa kế của cụ N, cụ O để lại là 396,3m² và chỉ chia cho 04 người con chưa được cụ N, cụ O cho đất là ông B, ông G, ông H và bà I. Ông H kháng cáo bản án với lý do, theo Đơn chia đất năm 1998, ông H được cụ N, cụ O cho 100m², nhưng nay bản án sơ thẩm chỉ quyết định cho ông H được hưởng 42,8333m² là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Ông D, bà E và bà I kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do, di sản thừa kế của cụ N, cụ O chỉ còn lại gian nhà cấp 4 (gian số 03) trên diện tích đất 75m² tại tổ 30 Đông Khê, Ngô Quyền. Tại Bản án phúc thẩm số 02/2016/DS-PT ngày 15/01/2016 đã quyết định: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông D, bà E, ông H và bà I; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định di sản thừa kế của cụ N, cụ O là diện tích còn khoảng 176,3m² (căn nhà số 03) với lý do: Diện tích đất còn lại sau khi Nhà nước thu hồi là 396,3m². Khi cụ N, cụ O còn sống đã phân chia cho các con sử dụng thực tế, ông H khoảng 50m², ông D 100m² (sau khi Nhà nước thu hồi) và bà I khoảng 70m². Di sản thừa kế của cụ N, cụ O được chia đều cho 06 người thừa kế, mỗi người thừa kế được hưởng 29,38m² và số tiền 32.425.000 đồng giá trị vật kiến trúc của căn nhà số 03. Tại phiên tòa, bà E, bà I đồng ý nhường phần di sản thừa kế được hưởng cho ông B nên ông B được hưởng 88,14m² và giá trị vật kiến trúc là 97.275.000 đồng. Khi Nhà nước thực hiện việc thu hồi và bồi thường, ông B, ông D, ông G và ông H được hưởng quyền lợi tương ứng với diện tích đất đã được chia và vật kiến trúc của căn nhà số 03 được bồi thường theo quy định. Ông D tiếp tục quản lý căn nhà số 03 trên diện tích đất 176,3m² làm nơi thờ cúng cho đến khi Nhà nước thực hiện việc thu hồi.

Ngày 03/4/2017, Viện O sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị Bản án Dân sự phúc thẩm số 02/2016/DS-PT ngày 15/01/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo thủ tục giám đốc thẩm đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2015/DS-ST ngày 18/9/2015 của Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 69/2017/DS-GĐT ngày 25/7/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên hủy bản án sơ thẩm và bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Lý do hủy cả hai bản án: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để làm rõ các thành viên được chia đất có sử dụng đúng theo diện tích đất được ghi trong đơn không, ý kiến của chính quyền địa phương về việc chia đất này như thế nào, chưa làm rõ diện tích đất thu hồi có nằm trong phần diện tích đất đã phân chia cho các con không; không xác minh làm rõ dự án có tiếp tục không và khi nào thì thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế là 257m², còn Tòa án cấp phúc thẩm xác định di sản thừa kế là 176,3m² đều chưa có cơ sở vững chắc. Tòa án cấp phúc thẩm xác định di sản thừa kế của cụ N, cụ O để lại là căn nhà số 03 và diện tích đất 176,3m², xác định phần thừa kế của từng người nhưng lại giao toàn bộ căn nhà số 03 và đất cho ông D quản lý, các thừa kế khác chỉ được nhận kỷ phần của mình khi Nhà nước thu hồi và bồi thường là không đúng, không giải quyết triệt để vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn - ông Trần Văn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ N, cụ O bằng đất cho các đồng thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn G giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ N, cụ O bằng đất cho các đồng thừa kế.

Bị đơn - ông Trần Văn D xác nhận diện tích đất hơn 200m², có trích đo riêng không phải của cụ N, cụ O đã cho ông Trần Văn D. Đó là thửa đất của gia đình khác, trùng tên với ông Trần Văn D.

Ông Trần Văn D, ông Trần Minh H, bà Trần Thị E, bà Trần Thị I xác nhận, sau khi nhận được tiền đền bù, cụ N, cụ O có chia cho mỗi người con 10.000.000 đồng. Ông D, bà E và bà I cũng cho rằng, khi còn sống cụ N, cụ O đã phân chia đất cho con theo Đơn chia đất ở ngày 24/8/1998 nên di sản thừa kế của cụ N, cụ O để lại là nhà và đất tại gian số 03. Nếu bà Trần Thị E được hưởng di sản thừa kế của cụ N, cụ O thì sẽ nhường lại cho ông D. Bà E, bà I, ông H, bà L và ông D đều xác nhận trong số các con thì ông D là người sống gần cụ N, cụ O, có nhiều công sức chăm sóc các cụ hơn những người con khác đồng thời trông coi, giữ gìn gian nhà khi các cụ đã chết; ông D cũng là người lo cúng giỗ hàng năm.

Các đương sự đều thống nhất xác định giá trị vật kiến trúc trên diện tích đất 396,3m² theo Thuyết minh tính toán giá trị vật kiến trúc do Hội đồng định giá quận A ngày 24/5/2018. Đối với giá trị vật kiến trúc của gian số 03 các đương sự thống nhất xác định giá trị là: 235.640.791 đồng. Sau này nếu Nhà nước O kê đền bù giá trị nhiều hoặc ít hơn thì người được giao quản lý gian nhà số 03 sẽ chịu trách nhiệm.

Đại diện Viện O sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng ông Trần Văn G, mặc dù đã được Hội đồng xét xử nhắc nhở nhiều lần nhưng vẫn không tôn trọng những người tiến hành tố tụng; không tuân theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa.

Quan điểm của O sát viên đối với kháng cáo: Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn G, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bổ sung công sức, gìn giữ đất của ông D; chia di sản thừa kế của cụ N, cụ O thành 07 suất thừa kế theo luật, ông D được tính công sức bằng 01 suất thừa kế theo luật. Những người đang quản lý đất được tiếp tục quản lý và có trách nhiệm hoàn trả cho ông G, ông B bằng tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về thừa kế tài sản (chia di sản thừa kế theo pháp luật). Do vụ án có kháng cáo, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng - quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, ông Trần Hữu M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông M theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện:

[3] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Cụ Trần Văn N, chết 02/7/2006 và cụ Trần Thị O chết ngày 19/3/2006 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Về pháp luật áp dụng:

[4] Do cụ N và cụ O đều chết vào năm 2006 nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 (Bộ luật Dân sự năm 2005) để giải quyết - quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn - ông Trần Văn B:

[5] Về quan hệ thừa kế: Cụ Trần Văn N và cụ Trần Thị O có quan hệ là vợ chồng. Quá trình chung sống, cụ N, cụ O sinh được 07 người con chung là: Bà Trần Thị E, ông Trần Văn G, ông Trần Minh H, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị I và ông Trần Văn Q (chết năm 1986, không có vợ, con). Cụ N, cụ O không có con nuôi, không có con riêng. Cụ N, cụ O chết không để lại di chúc. Như vậy, những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ N, cụ O là bà Trần Thị E, ông Trần Văn G, ông Trần Minh H, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D và bà Trần Thị I - Điều 635, Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6] Xét tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ bao gồm:

[6.1] Theo hồ sơ địa chính tại phường C, quận A, thành phố Hải Phòng và Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 71GCN/QĐ ngày 16/6/1986 của Ủy ban nhân dân huyện R, thành phố Hải Phòng thì thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02 bản đồ giải thửa năm 1986 diện tích đất 706m², loại đất thổ cư, chủ sử dụng cụ Trần Thị O (hồ sơ do Ủy ban nhân dân huyện R bàn giao cho phường C). Năm 1999, Trung tâm đo đạc Sở Tài Nguyên đo vẽ, lập bản đồ địa chính thì mảnh đất được tách làm 02 thửa mang tên: Lê Bá S: 103,7m² tại số thửa 01, tờ bản đồ số DK-29; Trần Văn N (là chồng của cụ O): 641,6m² tại số thửa 02, tờ bản đồ số DK-29, tổng diện tích đất 02 thửa là 745,3m² (diện tích đất tăng thêm 39,3m²). Diện tích đất thực tế sử dụng tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02 là 745,3m². Sở dĩ có sai số giữa bản đồ đo vẽ năm 1999 với Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 71GCN/QĐ là do kỹ thuật đo vẽ.

[6.2] Về việc thu hồi đất: Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 21/02/2000 của Chính Phủ về việc giao đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi, thành phố Hải Phòng. Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 12/10/2000 về việc duyệt mức đền bù, trợ cấp thiệt hại tại phường C, quận A để thực hiện dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Ngã Năm sân bay Cát Bi (đợt 3). Gia đình cụ Trần Thị O O kê tại số thửa 558, tờ bản đồ số 02, đứng tên: Trần Thị O (O) diện tích 145,3m² số tiền bồi thường là: 89.542.757 đồng (đã giao tái định cư tại lô 26D, thửa số 90, diện tích là 67,5m²). Trần Văn D, diện tích 100m², số tiền bồi thường là 52.002.352 đồng (đã giao tái định cư tại Lô 26D, thửa số 102, diện tích là 67,5m²). Lê Bá S (chồng bà Trần Thị E) diện tích 103,7m², số tiền bồi thường là 148.557.489 đồng (đã giao tái định cư tại Lô 26D, thửa số 16, diện tích là 66m²). Tổng diện tích thu hồi của 03 hộ là 349m². Diện tích còn lại của thửa đất là 396,3m².

[6.3] Đối với diện tích đất còn lại 396,3m², ngày 27/02/2019, Ủy ban nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng đã ban hành Thông báo số 83/TB-UBND ngày

27/02/2019 thu hồi đất của hộ cụ Trần Thị O, chồng là cụ Trần Văn N diện tích đất 396,3m², mục đích để xin giao đất xây dựng Lô 6 thực hiện Dự án Khu đô thị mới ngã Năm - Sân bay Cát Bi. Đến ngày 27/12/2019, Ủy ban nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 2425QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 396,3m².

[6.4] Tài liệu là Đơn xin chia đất ở ngày 24/8/1998: Cụ O là người đứng đơn với nội dung chia diện tích đất 705m² tại thửa số 558, tờ bản đồ số 02 thành 05 phần: Cụ O 125m², bà Trần Thị E 80m², ông Trần Văn H 100m², ông Trần Văn B 200m², ông Trần Văn D 200m². Tuy nhiên, tại đơn này không xác định cụ thể vị trí, kích thước diện tích đất mỗi người được hưởng như thế nào. Đơn có chữ ký của bà E, ông H, ông D, ông B, cụ O, cụ N và có xác nhận của cán bộ địa chính, của Ủy ban nhân dân phường C nội dung: Cụ Trần Thị O có căn nhà và đất tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02. Cán bộ địa chính (ông Trần Doãn T) là người đã xác nhận vào đơn trình bày: Đơn xin chia đất ở ngày 24/8/1998 do ông G viết, ông G dẫn cụ N và cụ O ra Ủy ban nhân dân phường C để xin xác nhận, những người còn lại ký tên trong đơn là ký sau. Do cụ O không biết chữ nên ông G ký hộ, còn cụ N tự tay ký trước sự chứng kiến của cán bộ địa chính phường.

[6.5] Tài liệu là Biên bản họp gia đình ngày 22/8/2006 của 06 anh chị em bao gồm ông G, bà E, ông H, ông B, ông D và bà I. Nội dung: Thống nhất chia thừa kế tài sản của bố mẹ như sau: Ông D và ông B mỗi người được hưởng 101m², ông H, bà I, ông G mỗi người được 73m². Tuy nhiên, tại biên bản này cũng không xác định cụ thể vị trí, kích thước diện tích đất mỗi người được hưởng như thế nào. Biên bản họp này không có xác nhận của chính quyền địa phương.

[6.6] Các đương sự và chính quyền địa phương đều xác nhận năm 1998, mặc dù có đơn xin chia đất ở cho những người nêu trên nhưng chỉ chia trên giấy tờ, còn thực tế người sử dụng đất trước năm 2000 chỉ có cụ N, cụ O; vợ chồng ông D; sau năm 2000 có thêm vợ chồng ông H; vợ chồng bà I. Việc này được chứng minh qua sổ địa chính lưu giữ tại chính quyền địa phương năm 1999 (do Trung tâm đo đạc Sở Tài Nguyên đo vẽ), thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 284B/3/6 theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2002) được tách làm hai thửa mang tên Lê Bá S (chồng của bà E) chủ sử dụng diện tích 103,7m² (số thửa 01 tờ bản đồ số 29) và chủ sử dụng cụ Trần Văn N diện tích 641,6m² (số thửa 02 tờ bản đồ số 29). Việc này cũng phù hợp với việc thu hồi đất năm 2000, chỉ thu hồi của ba hộ: Hộ cụ N; hộ bà E (chồng là Thịnh) và hộ ông D. Như vậy, Đơn xin chia đất ở ngày 24/8/1998 hay Biên bản họp gia đình ngày 22/8/2006 cũng chỉ là những ghi nhận trên giấy tờ, còn trên thực tế những người có tên nêu trong những văn bản này đã không sinh sống hoặc đăng ký quyền sử dụng diện tích đất với cơ quan quản lý đất đai như đã nêu tại hai văn bản này. Sau khi Nhà nước thu hồi đất, diện tích đất còn lại 396,3m², hiện có 05 gian nhà: Gian số 01 và 02 của vợ chồng ông D; gian số 03 là của cụ N, cụ O; gian số 4 là của vợ chồng ông H và gian số 05 là của vợ chồng bà I.

[6.7] Về diện tích đất Nhà nước đã thu hồi của bà E vào năm 2000, cần xác định cụ N, cụ O đã cho vợ chồng bà E trước khi Nhà nước thu hồi vì năm 1999 trong sổ địa chính đã đăng ký tên ông Lê Bá S là chồng của bà E, đã có trích đo riêng của diện tích đất này và các đương sự không có tranh chấp.

[6.8] Đối với khoản tiền đền bù và 02 suất tái định cư (01 suất mang tên cụ N, 01 suất mang tên ông D) khi Nhà nước thu hồi diện tích đất 349m² thấy rằng: Căn cứ vào Giấy nhận tiền ngày 09/01/2001 đối với hộ gia đình ông Trần Văn D được đền bù thì cụ N đã nhận thay ông D; Giấy nhận tiền ngày 01/3/2001 đối với hộ cụ N, cụ O thì cụ N và ông G là người ký nhận. Đối với 02 suất tái định cư cấp cho hộ cụ N, cụ O và hộ ông D thì các đương sự đều xác nhận: Tại thời điểm thu hồi đất, Nhà nước chỉ phát cho mỗi người một tờ phiếu đền bù, chưa thể hiện vị trí, địa chỉ cụ thể của diện tích đất được đền bù (chưa có mặt bằng) và nếu được nhận suất tái định cư thì mỗi hộ phải đóng thêm 40.000.000 đồng. Gia đình cụ N, cụ O do không có tiền đóng, không có ý định lấy đất nên đã chuyển nhượng cho ông Trần Thanh R 02 phiếu nhận tái định cư với giá khoảng 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng. Số tiền này cụ N, cụ O cho mỗi người con 10.000.000 đồng. Ông Trần Thanh R xác nhận đã giao dịch với cụ N, cụ O, ông G và ông D để mua quyền nhận 02 suất tái định cư. Tại thời điểm mua hai suất tái định cư này thì mới chỉ là Thông báo được nhận đất tái định cư mà chưa có mặt bằng. Ông R giao tiền cho cụ N, cụ O tại nhà của hai cụ. Ngoài ra, người làm chứng là bà Trần Thị T xác nhận: Bà là cháu ruột của cụ O, biết hai cụ được đền bù 02 suất tái định cư nhưng do các con của hai cụ không ai có điều kiện đóng tiền để lấy đất nên đã giới thiệu ông R đến gặp cụ N (vì ông R là bạn của bà T) để mua lại. Còn việc ông R giao dịch như thế nào thì bà T không nắm được.

[6.9] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đang tranh chấp xác định được như sau: Hộ ông D đang quản lý, sử dụng diện tích đất: 183,0m² trên diện tích đất có hai ngôi nhà mái bằng một tầng (gian nhà số 01, 02); diện tích đất của gian số 03 là 59,5m² trên có nhà 01 tầng mái tôn mạ màu (khi còn sống cụ N, cụ O sử dụng); vợ chồng ông H quản lý diện tích đất 59,9m² trên đất có nhà một tầng mái lợp tôn froximang (gian nhà số 04); vợ chồng bà I quản lý, sử dụng diện tích 93,9m², trên đất có nhà một tầng mái lợp tôn froximang (gian nhà số 05).

[6.10] Ngày 23/8/2019, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 1978/QĐ-UBND phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án. Vị trí thửa đất của cụ N, cụ O có giá đền bù là 7.700.000 đồng/m² (Công văn số 1513/UBND-TNMT ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân quận A và Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Khu đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi trên địa bàn phường C, quận A). Đối với nhà ở và vật kiến trúc trên diện tích đất này do đương sự đang tranh chấp, các đương sự phản đối, không cho cơ quan có thẩm quyền O đếm nên chưa xác định được giá trị đền

bù cụ thể đối với gia đình ông D, ông H, bà I và gian nhà của cụ N, cụ O. Cho đến nay cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với việc thu hồi diện tích đất 396,3m² của hộ cụ O, cụ N. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đồng ý lấy giá trị định giá do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thủ tục định giá ngày 24/5/2018 để xác định giá trị vật kiến trúc. Theo đó, giá trị vật kiến trúc trên đất của gian nhà cụ N, cụ O (gian số 03) là 235.640.791 đồng (Thuyết minh tính toán giá trị vật kiến trúc do Hội đồng định giá quận A ngày 24/5/2018).

[6.11] Từ phân tích tại các mục [6.1] đến [6.10] có cơ sở để xác định: Thừa đất thổ cư số 558, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 284B/3/6 theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2002), diện tích 705m² theo Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất do Ủy ban nhân dân huyện R cấp ngày 10/6/1986 (diện tích đất thực tế là 745,3m²) là của cụ N và cụ O. Quá trình sử dụng đất năm 1999, cụ N, cụ O đã cắt cho bà E diện tích đất 103,7m², diện tích đất còn lại là 641,6m². Năm 2000, Nhà nước đã thu hồi 349m², diện tích đất còn lại 396,3m². Sau thời điểm Nhà nước thu hồi này, thì cụ N, cụ O, vợ chồng ông D, vợ chồng ông H và vợ chồng bà I về sinh sống trên diện tích đất còn lại. Tuy vậy, theo sổ địa chính thì gia đình ông D, ông H và bà I chưa đăng ký quyền sử dụng đất; hiện tại diện tích đất này vẫn đứng tên cụ N, cụ O. Ông D, ông H và bà I cũng không cung cấp được tài liệu nào chứng minh khi còn sống cụ N, cụ O đã cho họ được quyền sử dụng diện tích đất như họ đang quản lý nên cần xác định di sản thừa kế của cụ N, cụ O để lại là diện tích đất 396,3m² tại thửa đất số 284B/3/6 theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2002 (trước là thửa đất số 558 tờ bản đồ số 02); địa chỉ: Tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng và gian nhà số 03 một tầng, mái lợp tôn mạ màu, sườn sắt cao. Nay ông B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N, cụ O, các cụ không để lại di chúc nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và chia theo pháp luật cho những người được hưởng di sản thừa kế của hai cụ bao gồm: Bà E, ông G, ông H, ông B, ông D và bà I. Ông D là người sinh sống cùng cụ N, cụ O, có công chăm sóc các cụ. Sau khi các cụ chết, vợ chồng ông D đã chăm lo việc cúng giỗ hàng năm và trông nom gian nhà của các cụ nên cần giành thêm một suất thừa kế cho ông D. Tại phiên tòa, bà E tự nguyện nhường lại phần di sản thừa kế được hưởng cho ông D, ông D cũng đồng ý nên cần chấp nhận tự nguyện của bà E. Hiện ông B và ông G, bà E đều có chỗ ở ổn định khác; ông D, bà I, ông H đang sinh sống trên diện tích đất 396,3m² đã có quyết định thu hồi nên để ổn định cần giao cho những người thừa kế đang sinh sống trên diện tích đất này tiếp tục sử dụng, cụ thể giao cho ông D, ông H, bà I tiếp tục được sử dụng nhà và diện tích đất hiện họ đang sử dụng và phân chia di sản thừa kế cho ông G, ông B, bà E bằng giá trị. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn G về việc chia di sản thừa kế của cụ N, cụ O bằng đất. Đối với gian nhà số 03 của cụ N, cụ O giao cho ông D quản lý. Cụ thể, giá trị di sản thừa kế của cụ N, cụ O để lại: Về đất: 396,3m² x 7.700.000 đồng = 3.051.510.000 đồng; về vật kiến trúc trên đất (gian nhà số 03): 235.640.791 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế: 3.287.150.791 đồng : 7 = 469.592.970 đồng. Như vậy,

mỗi suất thừa kế theo luật được hưởng giá trị là 469.592.970 đồng (tương ứng với diện tích đất 56,6m² và giá trị vật kiến trúc). Ông D được sử dụng nhà, đất của gian nhà số 01,02 và 03 và phải trả giá trị chênh lệch là 694.251.880 đồng; ông H được sử dụng nhà, đất của gian nhà số 04 phải trả giá trị chênh lệch: 59,9m² - 56,6m² = 3,3m² = 25.410.000 đồng, khấu trừ vào giá trị vật kiến trúc được hưởng, ông H còn được hưởng 8.432.970 đồng; bà I được sử dụng nhà, đất của gian số 05 và phải trả giá trị chênh lệch là 253.367.030 đồng. Ông D, bà I phải hoàn trả cho ông G, ông B mỗi người trị giá: 469.592.970 đồng; hoàn trả cho ông H 8.432.970 đồng. Ông D phải hoàn trả 694.251.880 đồng; bà I phải hoàn trả 253.367.030 đồng - Điều 634, Điều 674, Điều 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Bản án sơ thẩm không xác định di sản thừa kế còn có giá trị vật kiến trúc là gian nhà số 03 một tầng trên diện tích đất 396,3m² là thiếu sót. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm không đo vẽ cụ thể diện tích, nhà mà ông D, ông H và bà I sử dụng thực tế nên số liệu bản án sơ thẩm đã quyết định không chính xác; không tính công sức chăm sóc, gìn giữ gian nhà số 03, công chăm sóc cụ N, cụ O là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên cần sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn G - khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn - ông D có xuất trình bản phô tô Hồ sơ kỹ thuật thửa đất, số hiệu thửa đất 143, tờ bản đồ địa chính 15 (tờ bản đồ gốc 309597-6-(10)), tên chủ sử dụng Trần Văn D, diện tích đất 201,5m², mục đích sử dụng: làm nhà ở. Ủy ban nhân dân phường C đã xác định: Chủ sử dụng Trần Văn D đứng tên ở thửa đất này là con của ông Trần Văn U và bà Trần Thị V; là hai người khác nhau. Diện tích đất 201,5m² nằm tại thửa đất và tờ bản đồ nêu trên không phải tại thửa đất và tờ bản đồ đứng tên cụ N, cụ O. Nay ông D cũng thừa nhận việc này nên có căn cứ để xác định Hồ sơ kỹ thuật thửa đất, số hiệu thửa đất 143, tờ bản đồ địa chính 15 có trong hồ sơ không phải là diện tích đất của thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02.

[8] Theo chính quyền địa phương thì năm 1983, ông G được cấp 360m² theo diện gia đình cụ N, cụ O đông con. Ngoài ra, ông G còn được sử dụng 180m² đất 5% của cụ O được cấp đổi để gần với diện tích ao ông G đang sử dụng. Năm 1986, ông B được cấp 150m² tại cụm 4 C theo diện gia đình cụ O, cụ N đông con. Hiện ông B đang sử dụng diện tích đất này.

[9] Đối với diện tích 183m² đất 5% ông D trình bày cụ N, cụ O được cấp hiện ông G đang sử dụng, ông D chỉ trình bày để Tòa án biết về việc sử dụng đất của ông G mà không có đơn yêu cầu giải quyết phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý, giải quyết là có căn cứ.

[10] Ông B trình bày đã xây dựng gian nhà số 03 cho bố mẹ nhưng các đồng thừa kế khác không thừa nhận việc này. Ngoài lời trình bày, ông B cũng không có tài liệu gì chứng minh đã bỏ tiền để xây nhà cho cụ N, cụ O nên không có cơ sở để chấp nhận.

- Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[11.1] Vụ án được thụ lý sơ thẩm lần đầu năm 2014, trước ngày 01/01/2017, nay xét xử lại do bị hủy theo trình tự giám đốc thẩm nên quyết định về án phí được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tuy nhiên, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 không quy định trường hợp người cao tuổi được miễn án phí nhưng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội lại quy định nên theo nguyên tắc có lợi cho đương sự cần áp dụng cả Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để quyết định án phí trong vụ án này - Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Bà E, ông G, ông B, ông H là những người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi. Trả lại ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 4329 ngày 29/5/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận A, thành phố Hải Phòng.

[11.2] Ông D, bà I phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật - Điều 147, khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

[11.3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà K, bà L và ông M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[11.4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Trần Văn G nộp đã nộp 3.000.000 đồng. Nay cần buộc các đồng thừa kế mỗi người phải chịu 500.000 đồng - khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

[12] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Trần Văn G là người cao tuổi được Tòa án cấp sơ thẩm miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên không đặt ra vấn đề xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm - khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn G về việc chia di sản thừa kế bằng diện tích đất.

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 48, khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; điểm đ khoản 1

Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trần Văn B về yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

1. Bà Trần Thị E, ông Trần Văn G, ông Trần Minh H, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị I mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế của cụ Trần Văn N, cụ Trần Thị O để lại là: 469.592.970 đồng (Bốn trăm sáu mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi đồng).

2. Ông Trần Văn D được hưởng phần di sản thừa kế của cụ Trần Văn N, cụ Trần Thị O; phân công chăm sóc, gìn giữ một phần di sản thừa kế và phần di sản thừa kế của bà Trần Thị E nhường cho là 03 suất thừa kế theo luật có tổng trị giá là: 1.408.778.910 đồng (Một tỷ bốn trăm linh tám triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm mười đồng).

3. Ông Trần Văn D được quyền quản lý, sử dụng gian nhà số 01, 02, 03 và phần sân tương ứng với ba gian nhà này nằm trên diện tích đất 242,5m² tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính (nay là thửa đất số 284B/3/6) tọa lạc tại tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng.

4. Ông Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng gian nhà số 04 và phần sân tương ứng với gian nhà này nằm trên diện tích đất 59,9m² tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính (nay là thửa đất số 284B/3/6) tọa lạc tại tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng.

5. Bà Trần Thị I được quyền quản lý, sử dụng gian nhà số 05 và phần sân tương ứng với gian nhà này nằm trên diện tích đất 93,9m² tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính (nay là thửa đất số 284B/3/6) tọa lạc tại tổ 30 phường C, quận A, thành phố Hải Phòng.

(có sơ đồ kèm theo)

6. Ông Trần Văn D và bà Trần Thị I có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn G và ông Trần Văn B mỗi người số tiền là 469.592.970 đồng (Bốn trăm sáu mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi đồng); có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Minh H số tiền là 8.432.970 đồng (Tám triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi đồng). Cụ thể: Ông Trần Văn D phải thanh toán số tiền là: 694.251.880 đồng (Sáu trăm chín mươi bốn triệu hai trăm năm mươi một nghìn tám trăm tám mươi đồng); bà Trần Thị I phải thanh toán số tiền là: 253.367.030 đồng (Hai trăm năm mươi ba triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm ba mươi đồng).

Kể từ ngày ông Trần Văn G, ông Trần Văn B, ông Trần Minh H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông

Trần Văn D và bà Trần Thị I còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

II. Về án phí dân sự sơ thẩm:

1. Nguyên đơn - ông Trần Văn B được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Trần Văn B 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 4329 ngày 29/5/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận A, thành phố Hải Phòng.

2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn G, bà Trần Thị E và ông Trần Văn H.

3. Bị đơn - ông Trần Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 54.263.367 đồng (Năm mươi bốn triệu hai trăm sáu ba nghìn ba trăm sáu bảy đồng).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị I phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.263.367 đồng (Ba mươi tám triệu hai trăm sáu ba nghìn ba trăm sáu bảy đồng).

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị L, ông Trần Hữu M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Bà Trần Thị E, ông Trần Văn G, ông Trần Minh H, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị I mỗi người phải chịu 500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Bà Trần Thị E, ông Trần Minh H, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị I mỗi người phải hoàn trả cho ông Trần Văn G số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

III - Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn G không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận A, TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận A, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương